TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **61**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 3 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Trần Hoàng Bảy.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà Quách Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2026/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T. Địa chỉ: thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên hệ: thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Châu Bình, Bộ Công an - Ấp 4, xã Châu Hòa, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày: Bà T và ông N là vợ chồng hợp pháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 82, quyển số 1, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B1, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (nay là xã B1, thành phố Cần Thơ). Hai người kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, hai người chung sống hạnh phúc, nhưng cuộc sống vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp… Quá trình chung sống, hai người có 02 người con chung tên X sinh ngày 02/5/2013 và Y sinh ngày 26/10/2016 hiện đang sống cùng với bà T.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

+ Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung tên X sinh ngày 02/5/2013 và Y sinh ngày 26/10/2016 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên bà T không yêu cầu giải quyết.

Bà T đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N trình bày:* Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông N có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Ông N đồng ý ly hôn với bà T.

+ Về con chung: Ông N đồng ý giao 02 người con chung tên X sinh ngày 02/5/2013 và Y sinh ngày 26/10/2016 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên ông N không yêu cầu giải quyết.

Ông N đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị xét xử vắng mặt thì bà T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, về hôn nhân, bà T yêu cầu được ly hôn với ông N; về con chung, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu X và cháu Y đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, bà T không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông N là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và ông N vắng mặt nhưng đều có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử;

Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B1, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (nay là xã B1, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/6/2013, nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày sau khi kết hôn, hai người chung sống hạnh phúc, nhưng cuộc sống vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp… nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải nhưng bà T và ông N không tìm ra được cách thức để hàn gắn tình cảm và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau, từ đó việc hòa giải không thành. Việc bà T và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân, mỗi người sống ở một nơi và không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của vợ chồng, mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhưng vẫn không hàn gắn được cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, bà T vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông N và ông N cũng đồng ý ly hôn với bà T. Vì vậy, việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và giải quyết cho bà T được ly hôn với ông N.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông N có với nhau 02 người con chung tên X sinh ngày 02/5/2013 và Y sinh ngày 26/10/2016. Hiện nay, các cháu đang sống cùng với bà T và do bà T trực tiếp nuôi dưỡng; bà T có đủ khả năng để trực tiếp nuôi dưỡng các cháu; các cháu có nguyện vọng được sống chung với bà T trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà T và ông N ly hôn với nhau; ông N cũng đồng ý giao các cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; việc tiếp tục giao các cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giải quyết giao các cháu cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông N thực hiện các quyền này. Ông N không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà T. Trường hợp ông N có các hành vi này thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông N. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông N trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà T và ông N không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm với số tiền 150.000 đồng do thuộc trường hợp thuận tình ly hôn, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và hướng dẫn tại Mục 11 Phần IV Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Mục 11 Phần IV Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N. *(Theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/6/2013 do Ủy ban nhân dân xã B1, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, nay là xã B1, thành phố Cần Thơ cấp)*

1.2. Về con chung:

- Giao 02 người con chung là cháu X sinh ngày 02/5/2013 và cháu Y sinh ngày 26/10/2016 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông N thực hiện các quyền này. Ông N không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà T. Trường hợp ông N có các hành vi này thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông N theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông N trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.5. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà T và ông N không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002104, ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà T được nhận lại số tiền còn thừa là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- UBND xã B1 (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt